



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước - Đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) (nay là Tổng Công ty IDICO - CTCP).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2021.

Vốn điều lệ theo pthay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2021 là: 450.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi tỷ đồng*), được chia thành 45.000.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: IDICO - SHP

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UpCOM với mã giao dịch là ISH.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Thịnh	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 18/4/2023)
Ông Nguyễn Cao Nguyên	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2023)
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên
Bà Trần Thùy Giang	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 18/4/2023)
Ông Hoàng Văn Hiến	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2023)
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên
Ông Mai Đình Nhật	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Đăng Thanh	Trưởng ban
Ông Vũ Tuấn Anh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 18/4/2023)
Ông Bùi Tiến Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2023)
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Thanh Hoài	Giám đốc
Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên của Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Thanh Hoài**

**Giám đốc**

Bình Phước, ngày 05 tháng 3 năm 2024

Số: 75/2024/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được lập ngày 05/3/2024, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

*Giấy ủy quyền số 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2024*

---

**Đàm Tuấn Anh****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5445-2021-137-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>89.308.662.226</b>	<b>76.295.861.350</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>17.646.492.150</b>	<b>12.492.909.888</b>
1. Tiền	111		646.492.150	492.909.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	12.000.000.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>63.688.945.477</b>	<b>55.797.084.203</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	62.817.540.079	54.921.493.880
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		783.559.861	713.678.502
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	87.845.537	161.911.821
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>7.973.224.599</b>	<b>8.005.867.259</b>
1. Hàng tồn kho	141		7.973.224.599	8.005.867.259
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>578.573.222.220</b>	<b>615.903.998.254</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>2.400.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	-	2.400.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>407.329.813.178</b>	<b>439.494.931.632</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	404.965.765.399	436.973.991.137
- Nguyên giá	222		1.085.807.715.737	1.085.699.661.737
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(680.841.950.338)	(648.725.670.600)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	2.364.047.779	2.520.940.495
- Nguyên giá	228		4.941.214.087	4.941.214.087
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.577.166.308)	(2.420.273.592)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>855.909.091</b>	<b>855.909.091</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	855.909.091	855.909.091
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>170.387.499.951</b>	<b>175.550.757.531</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	170.387.499.951	175.550.757.531
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>667.881.884.446</b>	<b>692.199.859.604</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>56.079.156.656</b>	<b>116.216.932.379</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>56.079.156.656</b>	<b>116.216.932.379</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	157.656.546	168.656.259
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	110.781.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	12.239.392.155	22.540.397.788
4. Phải trả người lao động	314		1.472.000.000	3.969.069.174
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	6.056.915.816	60.265.181.199
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	31.150.604.466	24.324.944.068
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.13	4.200.000.000	4.308.223.795
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		802.587.673	529.678.846
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>611.802.727.790</b>	<b>575.982.927.225</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>611.802.727.790</b>	<b>575.982.927.225</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		161.802.727.790	125.982.927.225
- LNST chưa PP lũy kế	421a		68.723.927.225	49.054.889.344
đến cuối năm trước				
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		93.078.800.565	76.928.037.881
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>667.881.884.446</b>	<b>692.199.859.604</b>

Bình Phước, ngày 05 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai



Vũ Thị Thúy



Nguyễn Thanh Hoài

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	233.916.993.496	267.223.312.524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		233.916.993.496	267.223.312.524
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	103.120.148.456	110.390.873.636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		130.796.845.040	156.832.438.888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	319.387.250	222.399.179
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.837.332.366	2.120.271.802
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.837.332.366	2.120.271.802
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	12.813.994.992	12.611.496.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		116.464.904.932	142.323.069.796
11. Thu nhập khác	31		5.056	5.399
12. Chi phí khác	32		2.912.000	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(2.906.944)	5.399
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		116.461.997.988	142.323.075.195
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	23.383.197.423	29.395.037.314
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		93.078.800.565	112.928.037.881
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	2.068	2.437

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 05 tháng 3 năm 2024  
 Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		116.461.997.988	142.323.075.195
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		32.208.837.947	32.209.153.924
- Các khoản dự phòng	03		(108.223.795)	4.308.223.795
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(319.387.250)	(222.399.179)
- Chi phí lãi vay	06		1.837.332.366	2.120.271.802
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		150.080.557.256	180.738.325.537
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.948.475.045)	735.375.271
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		32.642.660	(5.112.590.153)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(858.603.070)	(2.820.405.356)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.163.257.580	5.181.628.580
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.831.290.358)	(2.903.387.176)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35.230.239.314)	(13.830.835.547)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.921.756.666)	(1.882.026.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		106.486.093.043	160.106.084.490
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(108.054.000)	(77.236.364)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		378.401.021	222.399.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		270.347.021	145.162.815
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		67.637.738.745	60.087.938.765
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60.812.078.347)	(90.580.083.245)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(108.428.518.200)	(123.606.429.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(101.602.857.802)	(154.098.573.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5.153.582.262	6.152.673.605
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.492.909.888	6.340.236.283
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	17.646.492.150	12.492.909.888

Bình Phước, ngày 05 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai



Vũ Thị Thúy



Nguyễn Thanh Hoài

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Mieng IDICO được thành lập từ cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước - Đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) (nay là Tổng Công ty IDICO - CTCP).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Mieng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2021 là: 450.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: IDICO - SHP.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UpCOM với mã giao dịch là ISH.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 64 người (Tại ngày 31/12/2022 là: 64 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất điện: Chi tiết: Thủy điện, Nhiệt điện than, Nhiệt điện khí, Điện gió, Điện mặt trời, Điện khác;
- Truyền tải và phân phối điện: Chi tiết: Truyền tải điện, Phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Đào tạo Trường ca, công nhân vận hành nhà máy điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng cơ bản, giám sát lắp đặt thiết bị công trình điện, quản lý dự án đầu tư;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Chi tiết: Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là kinh doanh điện, nước sạch, kinh doanh mủ cao su.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03 /2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 này.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự xây dựng, tự sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Vườn cây cao su	20

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất khu đầu mối và các chi phí rà phá bom mìn được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chi phí rà phá bom mìn: là toàn bộ chi phí thực tế của Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến dự án Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao trong 20 năm.

Quyền sử dụng đất khu đầu mối có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thời gian khấu hao 50 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí trả trước là Quyền sử dụng đất lồng hồ có thời hạn xác định được phân bổ theo thời hạn được phép sử dụng đất tại Quyết định giao đất cho Công ty quản lý với thời hạn phân bổ đến năm 2057.

**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả với Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện năng, cung cấp nước sạch và khai thác bán mù cao su.

**Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

**Doanh thu bán nước sạch**

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên bảng giá tiền nước quy định bởi UBND tỉnh Bình Phước và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

140.  
NG T  
PH  
Y DI  
HUM  
ICO  
T B

140.  
NG T  
PH  
Y DI  
HUM  
ICO  
T B

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế tài nguyên:***

Hoạt động sản xuất điện sử dụng nước thiên nhiên: áp dụng mức thuế suất 5% và giá tính thuế Tài nguyên là giá bán điện thương phẩm bình quân là 1.864,44 đồng/kWh theo quyết định 648/QĐ/BCT ngày 20/3/2019; từ ngày 04/5/2023 là 1.920,3732 đ/kWh theo Quyết định số 1062/QĐ-BCT ngày 04/5/2023; từ ngày 09/11/2023 là 2.006,79 đ/kWh theo Quyết định số 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 của Bộ Công thương.

Hoạt động sản xuất nước sạch sử dụng nước thiên nhiên bề mặt: áp dụng mức thuế suất 1%; giá tính thuế tài nguyên là 4.000 đồng/m<sup>3</sup> tính trên sản lượng nước thô khai thác theo quy định theo Quyết định số 03/2022/QĐ - UBND ngày 27/01/2022 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là điện, nước sạch, trồng và khai thác mùn cao su và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	97.340.000	6.391.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	549.152.150	486.518.888
Các khoản tương đương tiền (i)	17.000.000.000	12.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>17.646.492.150</b>	<b>12.492.909.888</b>

(i) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 2,7% - 4,4%/năm.

**5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty mua bán điện - EVN	61.887.619.972	53.958.083.596
Phải thu ngắn hạn khác	929.920.107	963.410.284
<b>Tổng</b>	<b>62.817.540.079</b>	<b>54.921.493.880</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.3 Phải thu khác**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>87.845.537</b>	-	<b>161.911.821</b>	-
Phải thu khác	16.345.537	-	75.411.821	-
Tạm ứng	71.500.000	-	86.500.000	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	<b>2.400.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	2.400.000	-
<b>Tổng</b>	<b>87.845.537</b>	-	<b>164.311.821</b>	-

**5.4 Hàng tồn kho**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.973.224.599	-	8.003.727.259	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.140.000	-
<b>Tổng</b>	<b>7.973.224.599</b>	-	<b>8.005.867.259</b>	-

**5.5 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 (Trình bày lại) VND
Quyền sử dụng đất lòng hồ	170.387.499.951	175.550.757.531
<b>Tổng</b>	<b>170.387.499.951</b>	<b>175.550.757.531</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO**Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng,  
tỉnh Bình Phước, Việt Nam.**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2023	602.508.846.988	470.207.943.534	5.113.534.871	1.036.598.651	6.832.737.693	1.085.699.661.737
Tăng trong năm	-	108.054.000	-	-	-	108.054.000
Mua trong năm	-	108.054.000	-	-	-	108.054.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	602.508.846.988	470.315.997.534	5.113.534.871	1.036.598.651	6.832.737.693	1.085.807.715.737
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2023	259.683.395.516	381.659.940.221	4.852.428.093	685.589.026	1.844.317.744	648.725.670.600
Tăng trong năm	16.641.247.679	14.909.819.955	65.475.348	143.492.132	356.244.624	32.116.279.738
Khấu hao trong năm	16.576.913.172	14.909.819.955	65.475.348	143.492.132	356.244.624	32.051.945.231
Khấu hao tài sản quý phúc lợi	64.334.507	-	-	-	-	64.334.507
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	276.324.643.195	396.569.760.176	4.917.903.441	829.081.158	2.200.562.368	680.841.950.338
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2023	342.825.451.472	88.548.003.313	261.106.778	351.009.625	4.988.419.949	436.973.991.137
Tại ngày 31/12/2023	326.184.203.793	73.746.237.358	195.631.430	207.517.493	4.632.175.325	404.965.765.399

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 60.095.645.907 VND (tại ngày 31/12/2022 64.440.400.326 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 109.545.750.982 VND (tại ngày 31/12/2022 là 108.289.189.233 VND).

Nguyên giá của TSCĐ chờ thanh lý tại ngày 31/12/2023 là 12.504.956.000 VND (ngày 31/12/2022: 149.252.219 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Quyền sử dụng đất (i)</b>	<b>Chi phí rà phá bom mìn</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2023	3.005.563.951	1.935.650.136	4.941.214.087
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>3.005.563.951</b>	<b>1.935.650.136</b>	<b>4.941.214.087</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2023	847.552.072	1.572.721.520	2.420.273.592
Tăng trong năm	60.111.756	96.780.960	156.892.716
Khấu hao trong năm	60.111.756	96.780.960	156.892.716
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>907.663.828</b>	<b>1.669.502.480</b>	<b>2.577.166.308</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2023	2.158.011.879	362.928.616	2.520.940.495
Tại ngày 31/12/2023	2.097.900.123	266.147.656	2.364.047.779

(i) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

+ GCN QSDĐ số AH 514219 được UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 09/5/2007, địa chỉ tại xã Thanh An, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước với diện tích 285.004 m<sup>2</sup>, có thời hạn sử dụng đất đến 09/5/2057.

+ GCN QSDĐ số BD752354 được UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 05/7/2011, địa chỉ tại xã Long Bình, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước với diện tích 468.588 m<sup>2</sup>, có thời hạn sử dụng đất đến 09/5/2057.

**5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
Dự án Điện năng lượng mặt trời Srok Phu Miêng (i)	855.909.091	855.909.091
<b>Tổng</b>	<b>855.909.091</b>	<b>855.909.091</b>

(i) Đây là chi phí liên quan đến việc lập hồ sơ bổ sung quy hoạch dự án Nhà máy điện mặt trời Srok Phu Miêng khu Đầu mối và vùng bán ngập lòng hồ Thủy điện Srok Phu Miêng. Đến thời điểm ngày 31/12/2023, Công ty đang chờ các quyết định phê duyệt từ các cơ quan có thẩm quyền để tiếp tục triển khai dự án.

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO**

Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng,  
tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.9 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Giang Sơn	60.035.656	60.035.656	60.035.656	60.035.656
Phải trả người bán khác	97.620.890	97.620.890	108.620.603	108.620.603
<b>Tổng</b>	<b>157.656.546</b>	<b>157.656.546</b>	<b>168.656.259</b>	<b>168.656.259</b>

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	621.160.248	18.715.680.855	18.264.970.340	1.071.870.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	21.702.037.314	23.383.197.423	35.230.239.314	9.854.995.423
Thuế thu nhập cá nhân	215.094.307	2.119.747.444	2.160.754.997	174.086.754
Thuế tài nguyên	2.105.919	24.439.813.770	23.303.480.474	1.138.439.215
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	58.451.409	58.451.409	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	2.964.991.000	2.964.991.000	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>22.540.397.788</b>	<b>71.684.881.901</b>	<b>81.985.887.534</b>	<b>12.239.392.155</b>

(i) Trong tổng số thuế TNDN Công ty phải nộp trong kỳ là 23.383.197.423 VND, Trong đó, số thuế TNDN phải nộp của năm 2023 là 23.374.995.423 VND và số thuế phải nộp bổ sung của năm 2022 là 8.202.000 VND.

**5.11 Phải trả phải nộp khác**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	2.866.348.200	2.675.062.848
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng chưa nhận	630.732.760	607.807.303
Cổ tức phải trả	2.532.988.800	20.961.507.000
Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	36.000.000.000
Phải trả khác	26.846.056	20.804.048
<b>Tổng</b>	<b>6.056.915.816</b>	<b>60.265.181.199</b>

*Trong đó, Phải trả khác là các bên liên quan  
(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)*

- 49.754.100.400

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**

Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng,  
tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (i)	7.541.121.450	7.541.121.450	26.603.725.141	23.814.745.081	4.752.141.390	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước (ii)	23.609.483.016	23.609.483.016	41.034.013.604	36.997.333.266	19.572.802.678	19.572.802.678
<b>Tổng</b>	<b>31.150.604.466</b>	<b>31.150.604.466</b>	<b>67.637.738.745</b>	<b>60.812.078.347</b>	<b>24.324.944.068</b>	<b>19.572.802.678</b>

**(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước**

Số hợp đồng	THAOHTX2301/2023-HĐCVHM/NHCT504-SPM
Ngày hiệu lực	03/8/2023
Hạn mức vay	10.000.000.000 VND
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện, nước sạch, thi công xây lắp và tư vấn giám sát năm 2023 - 2024
Thời hạn vay/duy trì hạn mức	Từ ngày 03/8/2023 đến hết ngày 31/7/2024
Lãi suất vay	Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ
Hình thức đảm bảo tiền vay	Thế chấp tài sản: Nhà máy - Cụm xử lý nhà máy nước Bình Phước với giá trị còn lại của tài sản là 4.702.221.963 VND .

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO**

Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng,  
tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)****(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước**

Số hợp đồng	082A23/KHBB
Ngày hiệu lực	29/9/2023
Hạn mức vay	30.000.000.000 VND
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Thời hạn vay/duy trì hạn mức	12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.
Lãi suất vay	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Thế chấp tài sản: Máy móc thiết bị tổ máy 1, tổ máy 2 và căn trực thượng lưu với giá trị còn lại của tài sản là 55.393.423.944 VND.

**5.13 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại)</b>
		<b>VND</b>
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	4.200.000.000	4.308.223.795
<b>Tổng</b>	<b>4.200.000.000</b>	<b>4.308.223.795</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**

Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng,  
tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.14 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>2.350.956.364</b>	<b>138.612.932.980</b>	<b>590.963.889.344</b>
Lãi trong năm trước	-	-	112.928.037.881	112.928.037.881
Tặng từ vốn khác của chủ sở hữu	-	-	2.350.956.364	2.350.956.364
Chuyển vốn khác của chủ sở hữu sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	(2.350.956.364)	-	(2.350.956.364)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.909.000.000)	(1.909.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>125.982.927.225</b>	<b>575.982.927.225</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>125.982.927.225</b>	<b>575.982.927.225</b>
Lãi trong năm nay	-	-	93.078.800.565	93.078.800.565
Chia cổ tức (i)	-	-	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(2.259.000.000)	(2.259.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (i)	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>161.802.727.790</b>	<b>611.802.727.790</b>

(i) Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2023 của Đại hội Đồng cổ đông thường niên như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 2% trên lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 2.259.000.000 VND.

- Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành 1.000.000.000 VND.

- Chia cổ tức: 20% trên vốn điều lệ, tương đương 90.000.000.000 VND, trong đó: Công ty đã tạm ứng cổ tức: 36.000.000.000 VND trong năm 2022 (tương đương 8% trên vốn điều lệ), số cổ tức còn lại chia trong năm 2023: 54.000.000.000 VND, theo Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:**

Cổ đông	Tại 31/12/2023			Tại 01/01/2023		
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị VND)	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị VND)
Tổng Công ty IDICO - CTCP	51,77%	23.299.000	232.990.000.000	51,77%	23.299.000	232.990.000.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	34,3%	15.433.893	154.338.930.000	34,30%	15.433.893	154.338.930.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	13,93%	6.267.107	62.671.070.000	13,93%	6.267.107	62.671.070.000
<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>45.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>45.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	54.000.000.000	126.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng /CP	10.000	10.000

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán điện	223.716.738.523	257.107.433.156
Doanh thu bán nước sạch	9.314.203.835	9.285.770.580
Doanh thu khai thác vườn cây cao su	886.051.138	830.108.788
<b>Tổng</b>	<b>233.916.993.496</b>	<b>267.223.312.524</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán điện	97.044.865.847	104.233.507.090
Giá vốn bán nước sạch	5.505.004.985	5.464.196.924
Giá vốn khai thác vườn cây cao su	570.277.624	693.169.622
<b>Tổng</b>	<b>103.120.148.456</b>	<b>110.390.873.636</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	319.387.250	222.399.179
<b>Tổng</b>	<b>319.387.250</b>	<b>222.399.179</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	1.837.332.366	2.120.271.802
<b>Tổng</b>	<b>1.837.332.366</b>	<b>2.120.271.802</b>
<i>Trong đó, Chi phí lãi vay là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	-	832.726.027

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.914.066.753	7.845.993.235
Chi phí vật liệu quản lý	303.952.662	578.019.162
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.080.000	125.061.682
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.564.574.364	1.557.152.136
Thuế phí và lệ phí	69.720.528	88.306.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	707.524.402	909.520.152
Chi phí bằng tiền khác	1.252.076.283	1.507.443.792
<b>Tổng</b>	<b>12.813.994.992</b>	<b>12.611.496.469</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	2.172.107.085	4.099.829.942
Chi phí nhân công	27.667.999.200	26.127.634.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.208.837.947	37.372.411.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.338.572.769	5.319.469.216
Chi phí khác bằng tiền	50.546.626.447	50.083.024.722
<b>Tổng</b>	<b>115.934.143.448</b>	<b>123.002.370.105</b>

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>116.461.997.988</b>	<b>142.323.075.195</b>
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	<b>4.721.202.923</b>	<b>4.643.838.481</b>
+ Chi phí không được trừ	521.202.923	335.614.686
+ Trích chi phí dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định	4.200.000.000	4.308.223.795
+Trích trước chi phí bảo dưỡng thiết bị	-	-
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	<b>4.308.223.795</b>	-
+ Hoàn nhập chi phí dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định	4.308.223.795	-
<b>2. Thu nhập tính thuế</b>	<b>116.874.977.116</b>	<b>146.975.186.569</b>
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>3. Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>23.374.995.423</b>	<b>29.395.037.314</b>
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	8.202.000	-
<b>4. Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>23.383.197.423</b>	<b>29.395.037.314</b>

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>93.078.800.565</b>	<b>112.928.037.881</b>
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban Quản lý, điều hành	-	(3.259.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	93.078.800.565	109.669.037.881
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)</b>	<b>2.068</b>	<b>2.437</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

(\*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2023 như được trình bày tại Thuyết minh số 5.14. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	112.928.037.881	112.928.037.881	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban Quản lý, điều hành	-	(3.259.000.000)	(3.259.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	112.928.037.881	109.669.037.881	(3.259.000.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.510</b>	<b>2.437</b>	<b>(72)</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**a. Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương, thù lao của Ban Giám đốc và Người quản lý khác**

**Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị**

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1	Ông Nguyễn Cao Nguyên	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 18/04/2023)	32.400.000	96.000.000
2	Ông Nguyễn Văn Thịnh	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 18/04/2023)	84.600.000	-
3	Bà Trần Thùy Giang	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 18/04/2023)	56.400.000	-
4	Ông Hoàng Văn Hiến	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 18/04/2023)	21.600.000	72.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên	78.000.000	72.000.000
6	Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên	78.000.000	72.000.000
7	Ông Mai Đình Nhật	Thành viên	78.000.000	51.000.000
Tổng			429.000.000	363.000.000

**Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát**

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1	Ông Nguyễn Đăng Thanh	Trưởng ban	65.000.000	60.000.000
2	Ông Bùi Tiến Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 18/04/2023)	14.400.000	48.000.000
3	Ông Vũ Tuấn Anh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 18/04/2023)	37.600.000	-
4	Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên	52.000.000	48.000.000
Tổng			169.000.000	156.000.000

**Tiền lương, thù lao và của Ban Giám đốc và người quản lý khác**

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên HĐQT, Giám đốc	853.636.358	796.252.190
2	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc	702.272.730	668.201.880
3	Bà Vũ Thị Thúy	Kế toán trưởng kiêm phụ trách quản trị	675.863.636	639.465.539
3	Bà Nguyễn Thùy Linh	Người công bố thông tin	461.090.892	423.021.264
Tổng			2.692.863.616	2.526.940.873

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO**

Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng,  
tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****c. Giao dịch với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2023 VND</u>	<u>Năm 2022 VND</u>
<b><u>Giao dịch vay</u></b>				
Tổng Công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Chi trả nợ gốc vay	-	30.000.000.000
<b><u>Giao dịch khác</u></b>				
Tổng Công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	27.958.800.000	64.539.200.000
		Cổ tức đã trả	57.498.000.000	62.540.000.000
		Chi phí lãi vay	-	832.726.027
		Mua cổ phiếu	-	3.490.000.000
Công ty TNHH Năng Lượng REE	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	18.520.671.600	43.214.900.400
		Cổ tức đã trả	38.735.572.000	41.520.671.600

**d. Số dư với bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>31/12/2023 VND</u>	<u>01/01/2023 VND</u>
<b><u>Phải trả khác</u></b>				
Tổng Công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Cổ tức	-	29.539.200.000
Công ty TNHH Năng Lượng REE	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	20.214.900.400
<b>Tổng</b>			<b>-</b>	<b>49.754.100.400</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2 Báo cáo bộ phận**

**a) Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>223.716.738.523</b>	<b>9.314.203.835</b>	<b>886.051.138</b>	<b>233.916.993.496</b>
Giá vốn từng bộ phận	(97.044.865.847)	(5.505.004.985)	(570.277.624)	(103.120.148.456)
Kết quả kinh doanh bộ phận	126.671.872.676	3.809.198.850	315.773.514	130.796.845.040
Doanh thu hoạt động tài chính	319.387.250	-	-	319.387.250
Chi phí tài chính	(1.837.332.366)	-	-	(1.837.332.366)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(12.301.821.973)	(512.173.019)	-	(12.813.994.992)
Kết quả thu nhập khác	-	-	(2.906.944)	(2.906.944)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	112.852.105.587	3.297.025.831	312.866.570	116.461.997.988
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	4.762.212.923	-	-	4.762.212.923
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	(4.308.223.795)	-	-	(4.308.223.795)
Thu nhập tính thuế	113.306.094.715	3.297.025.831	312.866.570	116.915.987.116
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(22.661.218.943)	(659.405.166)	(62.573.314)	(23.383.197.423)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>90.190.886.644</b>	<b>2.637.620.665</b>	<b>250.293.256</b>	<b>93.078.800.565</b>

**b) Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023**

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Khác VND	Tổng VND
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	397.995.415.890	4.702.221.963	4.632.175.325	407.329.813.178
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	855.909.091	855.909.091
Các khoản phải thu	62.759.025.370	929.920.107	-	63.688.945.477
Hàng tồn kho				7.973.224.599
Tài sản không thể phân bổ				188.033.992.101
<b>Tổng tài sản</b>				<b>667.881.884.446</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	16.059.381.100	333.604.795	46.406.260	16.439.392.155
Phải trả tiền vay	31.150.604.466	-	-	31.150.604.466
Nợ phải trả không phân bổ				8.489.160.035
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>56.079.156.656</b>

**c) Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	257.107.433.156	9.285.770.580	830.108.788	267.223.312.524
Giá vốn từng bộ phận	(104.233.507.090)	(5.464.196.924)	(693.169.622)	(110.390.873.636)
Kết quả kinh doanh bộ phận	152.873.926.066	3.821.573.656	136.939.166	156.832.438.888
Doanh thu hoạt động tài chính	222.399.179	-	-	222.399.179
Chi phí tài chính	(2.120.271.802)	-	-	(2.120.271.802)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(12.168.692.570)	(439.108.386)	(3.695.513)	(12.611.496.469)
Kết quả thu nhập khác	-	-	5.399	5.399
Lợi nhuận kế toán trước thuế	138.807.360.873	3.382.465.270	133.249.052	142.323.075.195
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	4.643.838.481	-	-	4.643.838.481
Thu nhập tính thuế	143.451.199.354	3.382.465.270	141.521.945	146.975.186.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(28.690.239.871)	(676.493.054)	(28.304.389)	(29.395.037.314)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>110.117.121.002</b>	<b>2.705.972.216</b>	<b>104.944.663</b>	<b>112.928.037.881</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

**d) Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Kinh doanh điện VND</b>	<b>Kinh doanh nước VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tài sản cố định	604.350.551.097	5.706.718.117	4.988.419.949	615.045.689.163
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	855.909.091	855.909.091
Các khoản phải thu	54.110.744.579	810.749.301	877.990.323	55.799.484.203
Hàng tồn kho				8.005.867.259
Tài sản không thể phân bổ				12.492.909.888
<b>Tổng tài sản</b>				<b>692.199.859.604</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>Kinh doanh điện VND</b>	<b>Kinh doanh nước VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản phải trả	86.561.652.465	530.638.981	21.511.336	87.113.802.782
Phải trả tiền vay	24.324.944.068	-	-	24.324.944.068
Nợ phải trả không phân bổ				4.778.185.529
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>116.216.932.379</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Ngày 02/11/2023, Được sự chấp thuận của HĐQT Công ty, Ban Giám đốc Công ty đã phân loại lại giá trị Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lòng hồ sang Chi phí trả trước dài hạn, do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại, cụ thể như sau:

**Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022**

Chỉ tiêu	MS	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>178.071.698.026</b>	<b>178.071.698.026</b>	<b>-</b>
Tài sản cố định vô hình	227	178.071.698.026	2.520.940.495	(175.550.757.531)
Chi phí trả trước dài hạn	261	-	175.550.757.531	175.550.757.531

**Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2022**

Chỉ tiêu	MS	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	37.372.411.504	32.209.153.924	(5.163.257.580)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	18.371.000	5.181.628.580	5.163.257.580
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	185.901.583.117	180.738.325.537	(5.163.257.580)

Người lập

**Trần Thị Mai**

Kế toán trưởng

**Vũ Thị Thúy**

Bình Phước, ngày 05 tháng 3 năm 2024  
Giám đốc



**Nguyễn Thanh Hoài**